

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30-7-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Dung

Bà Bùi Thị Nhàn

- Thư ký phiên toà: Bà Lưu Hoàng Ngọc Khanh – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 2 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên toà số 04/TB-TA ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T; Nơi cư trú: Tổ dân phố B D, phường L, quận A (nay là phường A), thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Văn T1; Nơi cư trú: Tổ dân phố A D, phường L, quận A (nay là phường A), T.P H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2025, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Đặng Văn T1 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A (nay là UBND phường A), thành phố Hải Phòng vào ngày 26 tháng 12 năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình ông T1 tại tổ dân phố A D, phường A, thành phố

Hải Phòng. Vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T1 mãi chơi, đánh chửi vợ, thiếu sự chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên bà và ông T1 đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2022, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Văn T1.

Về con chung: Bà và ông Đặng Văn T1 có hai con chung là Đặng Phước T2, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006 và Đặng Thị Thu N, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2010. Ly hôn bà đề nghị Tòa án giao con chung Đặng Thị Thu N cho bà nuôi dưỡng, còn con chung Đặng Phước T2 hiện đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình. Về cấp dưỡng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đặng Văn T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông T1 đều vắng mặt không lý do và không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị The .

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa đã vi phạm các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Đặng Văn T1. Về con chung: Giao con chung Đặng Thị Thu N, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2010 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn, còn con chung Đặng Phước T2 hiện đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình. Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị T khởi kiện ly hôn đối với ông Đặng Văn T1, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đặng Văn T1 cư trú tại phường A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Đặng Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định: Bà Phạm Thị T và ông Đặng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A (nay là Ủy ban nhân dân phường A), thành phố Hải Phòng vào ngày 26 tháng 12 năm 2001, như vậy theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình đây là hôn nhân hợp pháp. Do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2022 không ai còn quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Xét thấy, bà T và ông T1 đã sống ly thân nhiều năm nay, hôn nhân trên thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 có hai con chung là Đặng Phước T2, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006 và Đặng Thị Thu N, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2010. Bà T có quan điểm được nuôi con Đặng Thị Thu N1 còn ông T1 không có quan điểm về con chung. Xét, bà T có việc làm và thu nhập ổn định, con chung Đặng Thị Thu N có nguyện vọng được ở với bà T. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc nuôi con chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với con chung Đặng Phước T2 hiện đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản: Bà Phạm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T1 không có quan điểm về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Đặng Văn T1.
2. Về con chung: Giao con chung Đặng Thị Thu N, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2010 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Đặng Phước T2 hiện đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình.

Thời hạn nuôi con tính từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng và tài sản: Không giải quyết.
4. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Phạm Thị T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008746 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận An Dương, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Hải Phòng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Khu vực 2 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự T.P Hải Phòng;
- UBND phường An Phong;
- Tòa án nhân dân T.P Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên

